

## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÍ 9

**Câu 1.** Nói về dân tộc VN, SGK Địa lí 9 có ghi: “VN có 54 dân tộc cùng chung sống, gắn bó với nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Mỗi dân tộc có những nét văn hóa riêng, thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, quần cư, phong tục, tập quán, ... làm cho nền văn hóa VN thêm phong phú, giàu bản sắc”.

Dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết: Em thuộc dân tộc nào? Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc em? Kể tên một số nét văn hóa tiêu biểu của dân tộc em?

**Đáp án:** Nêu đúng tên dân tộc em. VD: Kinh, khmer, ...

Dân tộc kinh: cư trú chủ yếu ở đồng bằng, trung du, ven biển.

Dân tộc tày: Cư trú chủ yếu miền núi, cao nguyên.

Khmer: Chủ yếu ở nam Bộ

Kể tên nét văn hóa: kể được 1 số nét đặc trưng về trang phục, phong tục, tập quán, ...

**Câu 2.** Dựa vào bảng số liệu:

*Cơ cấu giá trị xuất khẩu năm 2010 (%)*

Nhóm hàng hóa	Tỉ lệ
Công nghiệp nặng và khoáng sản	31,0
Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	46,1
Nông, lâm, thủy sản	22,9

Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu của nước ta và nêu nhận xét.

**Đáp án:**

- Nhận xét:

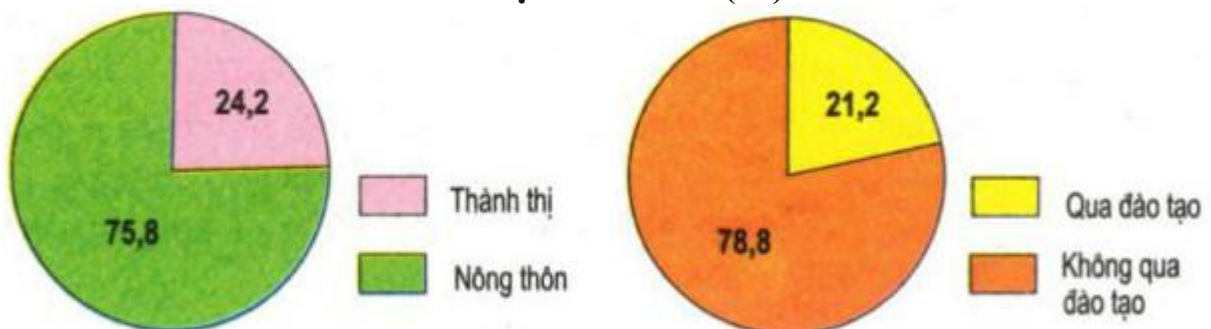
+ Cơ cấu xuất khẩu gồm 3 nhóm: hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN, hàng nông – lâm – thủy sản.

+ Nhóm hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN chiếm tỉ trọng lớn nhất; nhóm hàng nông – lâm – thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ nhất (dẫn chứng).

+ Cơ cấu trên cho thấy sản xuất CN của nước ta đang phát triển mạnh mẽ.

**Câu 3.** Dựa vào biểu đồ dưới đây:

**Hình 4.1. Biểu đồ cơ cấu lực lượng lao động phân theo thành thị, nông thôn và theo đào tạo năm 2002 (%)**



**Hình 4.1. Biểu đồ cơ cấu lực lượng lao động phân theo thành thị, nông thôn và theo đào tạo, năm 2003 (%)**

a. Nhận xét cơ cấu lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn. Giải thích nguyên nhân.

b. Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta. Để nâng cao chất lượng lực lượng lao động cần có những giải pháp nào?

**Đáp án:**

**a. Nhận xét cơ cấu lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn.**

**Giải thích nguyên nhân.**

- Lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn rất chênh lệch, tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn (thành thị chiếm 24,2%, nông thôn 75,8%)

- **Giải thích:** vì nước ta là nước nông nghiệp nên lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn.

**b. Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta. Để nâng cao chất lượng lực lượng lao động cần có những giải pháp nào?**

- **Nhận xét:** Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao nhưng vẫn còn kém so với nhiều nước trên thế giới (Không qua đào tạo chiếm tỉ trọng cao 78,8%). Lao động còn hạn chế về thể lực, trình độ chuyên môn.

- **Biện pháp:**

- + Nâng cao trình độ kiến thức phổ thông
- + Đào tạo đa chuyên môn hoá ngành nghề
- + Rèn luyện thể lực, chế độ dinh dưỡng hợp lí.

**Câu 4.** Tại sao giải quyết việc làm đang là vấn đề gay gắt ở nước ta hiện nay? Biện pháp giải quyết?

**Đáp án:**

\* **Việc làm đang là vấn đề gay gắt nước ta hiện nay vì:**

- Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị tương đối cao, chiếm 6%.  
- Khu vực nông thôn thiếu việc làm chiếm 22,3%. Do đặc điểm mùa vụ, sự phát triển ngành ở nông thôn còn hạn chế.

\* **Biện pháp:**

- Phân bố lại lao động dân cư giữa các vùng, các miền.
- Đa dạng hoá, hiện đại hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- Phát triển hoạt động công nghiệp, dịch vụ ở đô thị.
- Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp.
- Có chính sách xuất khẩu lao động hợp lí.

**Câu 5.** Dựa vào bảng số liệu dưới đây, nêu nhận xét về sự thay đổi trong sử dụng lao động theo các thành phần kinh tế ở nước ta và ý nghĩa của sự thay đổi đó.

**Bảng 4.1. Cơ cấu sử dụng lao động theo thành phần kinh tế (%)**

<b>Thành phần/Năm</b>	<b>1985</b>	<b>1990</b>	<b>1995</b>	<b>2002</b>
Khu vực Nhà nước	15,0	11,3	9,0	9,6
Các khu vực kinh tế khác	85,0	88,7	91,0	90,4

**Đáp án:**

\* **Nhận xét:**

- Cơ cấu sử dụng lao động ở các thành phần kinh tế (giai đoạn 1985 – 2002) có sự thay đổi theo hướng:

+ Khu vực nhà nước giảm từ 15% (1985) xuống còn 9,6% (2002), giảm 5,4%.

+ Các khu vực kinh tế khác tăng tỉ trọng từ 85% (1985) lên 90,4% (2002), tăng 5,4%.

**\* Ý nghĩa:**

- Cơ cấu sử dụng lao động ở các thành phần kinh tế có sự thay đổi theo hướng tích cực.

- Phản ánh sự phát triển của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế ở nước ta, đa dạng hóa các thành phần kinh tế và mở rộng hợp tác, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

- Phát huy ngày càng tốt hơn các thành phần kinh tế, các nguồn lực ở trong và ngoài nước.

- Tạo điều kiện sử dụng hợp lý nguồn lao động, góp phần giải quyết việc làm.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Bảng 8.2. Một số chỉ tiêu về sản xuất lúa**

Tiêu chí/năm	1980	1990	2002
Diện tích (nghìn ha)	5600	6043	7504
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	20,8	31,8	45,9
Sản lượng lúa cả năm (triệu tấn)	11,6	19,2	34,4
Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg)	217	291	432

Dựa vào bảng 8.2, em hãy trình bày các thành tựu chủ yếu trong sản xuất lúa thời kì 1980-2002.

**Đáp án:** Thành tựu sản xuất lúa nước ta:

- Nhìn chung diện tích, năng suất, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân đầu người đều tăng lên.

+ Sản lượng lúa tăng nhanh nhất, tăng gấp 3 lần (từ 11,6 triệu tấn lên 34,4 triệu tấn).

+ Năng suất lúa cũng tăng lên nhanh, gấp 2,2 lần (từ 20,8 tạ/ha lên 45,9 tạ/ha).

+ Sản lượng lúa bình quân đầu người tăng, gấp 1,9 lần (từ 217 tạ/ha lên 432 tạ/ha).

+ Diện tích lúa cũng tăng 1,3 lần (từ 5600 nghìn ha lên 7504 nghìn ha).

Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước, Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ 2 trên thế giới.

⇒ Có được thành tựu trên là nhờ ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, tạo ra nhiều giống lúa mới năng suất cao, chống sâu bệnh, khắc phục hạn chế về tự nhiên (chịu hạn, chịu rét, chịu mặn), phân bón tốt, dịch vụ nông nghiệp phát triển.

**Câu 7.** Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

Năm	1960	1976	1990	2000	2010
Dân số (triệu người)	30,2	49,2	66,0	77,6	86,9

Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sự biến đổi dân số nước ta và nhận xét.

**Đáp án:** Yêu cầu: biểu đồ hình cột, thể hiện số dân (đơn vị: triệu người) đúng tỉ lệ, có tên biểu đồ, trình bày sạch đẹp.

• Nhận xét:

- Dân số nước ta tăng nhanh (dẫn chứng số liệu các năm)

- Tốc độ tăng trưởng dân số hiện nay có xu hướng chậm lại (dẫn chứng số liệu)

**Câu 8.** Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

**Bảng 2.3.** Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta thời kì 1979-1999 (%o)

Tỉ suất/Năm	1979	1999
Tỉ suất sinh	32,5	19,9
Tỉ suất tử	7,2	5,6

- Tính tỉ lệ (%) gia tăng dân số tự nhiên của dân số nước ta qua các năm và nêu nhận xét.

- Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình gia tăng dân số tự nhiên của dân số nước ta thời kì 1979-1999.

**Đáp án:**

- Tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên:

+ Năm 1979: 2,53%

+ Năm 1999: 1,43%

- Nhận xét: Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta từ năm 1979-1999 có xu hướng giảm mạnh (dẫn chứng) vì nước ta áp dụng chặt chẽ chính sách dân số. Tuy nhiên nhìn chung tỉ lệ gia tăng tự nhiên nước ta vẫn còn cao (1.43%)

- Vẽ biểu đồ: Vẽ 2 đường biểu diễn trên 1 hệ trục tọa độ: 1 đường tỉ suất sinh, 1 đường tỉ suất tử, khoảng cách giữa 2 đường là tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Bảng 3.1.** Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta thời kì 1986-2003

Tiêu chí/năm	1985	1990	1995	2000	2003
Tỉ lệ dân thành thị	18,97	19,51	20,75	24,18	25,80

a. Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 1985-2003.

b. Nhận xét tỉ lệ dân thành thị? Từ đó phản ánh quá trình đô thị nước ta như thế nào?

**Đáp án:**

a. Vẽ chính xác, có tên biểu đồ, chú thích, chia cột hợp lí.

b. Nhận xét:

- Tỉ lệ dân thành thị nước ta tăng liên tục nhưng không đều giữa các giai đoạn, tăng nhanh nhất là giai đoạn 1995-2003 (dẫn chứng số liệu)

- Tỉ lệ dân thành thị tăng thể hiện tốc độ đô thị hoá nhanh nhưng tỉ lệ dân thành thị còn ít, thể hiện trình độ đô thị hoá nước ta còn thấp.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu sau đây:

**Bảng 6.1.** Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế, năm 2002

Các thành phần kinh tế	Tỉ lệ (%)
- Kinh tế Nhà nước	38,4
- Kinh tế ngoài Nhà nước	47,9
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,7
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,0</b>

a. Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu các thành phần kinh tế theo bảng số liệu trên.

b. Nhận xét về cơ cấu thành phần kinh tế

**Đáp án:**

a. **Vẽ:** Hình tròn thể hiện hết tất cả các thành phần kinh tế, đúng tỉ lệ, chính xác, có tên biểu đồ, chú thích.

b. **Nhận xét:**

- Kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất (47,9 %).
- Kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng đứng thứ 2 với 38,4 %, nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, nắm giữ các ngành then chốt.
- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 13,7 % nhưng có vai trò vô cùng quan trọng. Cùng với quá trình hội nhập nền kinh tế, nước ta đã và đang thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 13.** Căn cứ vào bảng số liệu dưới đây, em hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.

Năm	Tổng	Gia súc	Gia cầm	Sản phẩm trứng, sữa	Phụ phẩm chăn nuôi
1990	100,0	63,9	19,3	12,9	3,9
2002	100,0	62,8	17,5	17,3	2,4

**Đáp án:** Vẽ biểu đồ hình cột, có tên biểu đồ, chú thích, vẽ chính xác theo số liệu cho sẵn, đơn vị %.

**Câu 14.** Cho bảng số liệu sau:

**Bảng 9.2. Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)**

Năm	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1998	1782,0	1782,0	425,0
2002	2647,4	2647,4	844,8

a. Căn cứ vào bảng 9.2, vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sản lượng thủy sản thời kì 1990-2002.

b. Rút ra nhận xét về sự phát triển của ngành thủy sản nước ta.

**Đáp án:**

a. **Vẽ biểu đồ hình cột** (cột ghép: khai thác và nuôi trồng), chính xác, có tên biểu đồ, ghi chú rõ ràng.

b. **Nhận xét:**

- Từ năm 1990 đến năm 2002 sản lượng thủy sản tăng mạnh từ 890,6 nghìn tấn lên 2647,4 nghìn tấn. Trong đó nuôi trồng tăng nhanh hơn:
  - + Thủy sản khai thác tăng từ 728,5 nghìn tấn lên 1802,6 nghìn tấn, tăng gấp 2,5 lần.
  - + Thủy sản nuôi trồng tăng từ 162,1 nghìn tấn lên 844,8 nghìn tấn, tăng gấp 5,2 lần.
- Sản lượng khai thác luôn lớn hơn sản lượng nuôi trồng.

**Câu 15.** Dựa vào bảng số liệu dưới đây và kiến thức đã học:

*Sản lượng thủy sản ở BTB và DHNTB năm 2009*

(Đơn vị: ngàn tấn)

Ngành/Vùng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải NTB
------------	--------------	---------------

Nuôi trồng	98,8	75,6
Khai thác	236,5	644,7

a. So sánh sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác của 2 vùng BTB và DHNTB?

b. Vì sao có sự chênh lệch về sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác giữa hai vùng?

**Đáp án:**

a. So sánh:

- Sản lượng thủy sản BTB thấp hơn DHNTB.
- BTB có tỉ trọng sản lượng nuôi trồng trong tổng sản lượng thủy sản thấp hơn so với DHNTB.

b. Giải thích

- Điều kiện tự nhiên:
  - + DHNTB có ngư trường rộng, nhiều bãi cá tôm... nên có thể mạnh về thủy sản khai thác (chiếm 89,5% sản lượng thủy sản của vùng).
  - + BTB: ven biển thuận lợi nuôi trồng thủy sản; thiên tai thường xảy ra gây khó khăn cho đánh bắt.
- Điều kiện dân cư – xã hội:
  - + Dân cư ở DHNTB có truyền thống, giàu kinh nghiệm trong khai thác thủy sản.
  - + DHNTB có cơ sở hạ tầng tốt hơn: đội tàu đánh cá công suất lớn, thiết bị đánh bắt, công nghệ chế biến, ...

**Câu 16.** Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu:

*Sản lượng thủy sản (đơn vị: ngàn tấn)*

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
2000	2250,5	1660,9	589,6
2010	5142,7	2414,4	2728,3

Nhận xét sự phát triển ngành thủy sản nước ta.

**Đáp án:**

- Sản lượng thủy sản do 2 ngành đóng góp: khai thác và nuôi trồng.
- Sản lượng thủy sản của nước ta tăng nhanh (dẫn chứng số liệu)
- Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác. (dẫn chứng)

**Câu 17.** Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu:

*Năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long (đơn vị: tạ/ha)*

Vùng/năm	2000	2005
Đồng bằng sông Hồng	55,2	59,2
Đồng bằng sông Cửu Long	42,3	54,7

a. So sánh năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

b. Trình bày những điều kiện thuận lợi và khó khăn trong phát triển sản xuất lương thực ở đồng bằng sông Hồng.

**Đáp án:**

**a. So sánh năng suất lúa của 2 vùng:**

- Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao hơn đồng bằng sông Cửu long (dẫn chứng)
- Chênh lệch về năng suất lúa giữa 2 vùng giảm dần (hay nói năng suất lúa của đồng bằng sông Cửu long có hướng tăng nhanh hơn đồng bằng sông Hồng.(dẫn chứng)

**b. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn**

- Thuận lợi:
  - + Đất phù sa, khí hậu và thủy văn thuận lợi cho thâm canh tăng vụ; thời tiết mùa đông phù hợp cây trồng ưa lạnh.
  - + Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, có truyền thống, kinh nghiệm trồng cây lương thực; kết cấu hạ tầng nông thôn tương đối hoàn thiện;
- Khó khăn:
  - + Đất đai bị bạc màu, xói mòn, thời tiết thất thường;
  - + Dân số quá đông, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.

**Câu 18.** Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu:

*Một số chỉ tiêu về sản xuất lúa*

Tiêu chí/năm	1990	2000	2010
Diện tích (ngàn ha)	6043	7666	7489
Sản lượng lúa cả năm	19,2	32,5	40,0
Sản lượng lúa bình quân đầu người	291	432	460

- Tính năng suất lúa cả năm của các năm 1990, 2000 và 2010
- Lựa chọn hình thức phù hợp để vẽ biểu đồ thể hiện năng suất lúa cả năm ở nước ta trong giai đoạn 1990 – 2010
- Trình bày các thành tựu chủ yếu trong sản xuất lúa ở nước ta.

**Đáp án:**

- Cách tính năng suất (tạ/ha) = sản lượng/diện tích (chỉ nêu kết quả)  
Năm 1990: 31,8 tạ/ha; năm 2000: 42,4 tạ/ha; năm 2010: 53,4 tạ/ha
- Vẽ biểu đồ: đường biểu diễn hoặc cột
- Thành tựu:
  - Diện tích và sản lượng lúa nhìn chung đều tăng qua các năm; sản lượng lúa có tốc độ tăng nhanh hơn diện tích thể hiện qua năng suất lúa cả năm luôn tăng.
  - Sản lượng lúa có tốc độ tăng nhanh hơn dân số dẫn đến sản lượng lúa bình quân đầu người luôn tăng lên.

**Câu 19.** Dựa vào kiến thức đã học và lược đồ tự nhiên vùng duyên hải Nam Trung Bộ:

- Chứng minh vùng duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế biển
- Liên hệ thực tiễn, em hãy viết bài khoảng 300 từ giới thiệu một địa điểm du lịch nổi tiếng ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ

**Đáp án:**

- Chứng minh
  - Biển có nhiều bãi tôm, bãi cá...có điều kiện đánh bắt thủy sản;

- Có nhiều vũng, vịnh (kê tên) để xây dựng cảng nước sâu, phát triển giao thông đường biển.
- Nhiều bãi biển đẹp (kê tên) thuận lợi phát triển du lịch.

**b. Viết đoạn văn ngắn**

- Nêu cụ thể một địa điểm du lịch nằm trong vùng duyên hải NTB; vị trí của địa điểm (thuộc tỉnh, thành phố nào)
- Kể được 1 số đặc điểm nổi bật của địa điểm (cảnh đẹp, di tích, đặc sản)
- Độ dài không quá 1 trang giấy làm bài.

**Câu 20.** Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết việc khai thác tiềm năng kinh tế biển của Duyên hải NTB đã được thực hiện ở các lĩnh vực nào?

**Đáp án:**

- Khai thác và chế biến thủy sản: chiếm hơn 1/4 giá trị khai thác của cả nước, có nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị: nghề làm muối, nước mắm,...
- Khai thác cảng biển: các tuyến Bắc – Nam, đầu mối xuất nhập khẩu cho vùng và Tây Nguyên
- Khai thác du lịch biển: các bãi biển đẹp, các di tích văn hóa,...

**Câu 21.** a. Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự phát triển của ngành thủy sản nước ta thời kì 2000-2014

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
2000	2250,5	1660,9	589,6
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2014	6333,2	2920,4	3412,8

c. Liên hệ với thực tế, giới thiệu khái quát về hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản ở địa phương, nơi em sinh sống hoặc tỉnh Bến Tre.

**Đáp án:**

- a. Biểu đồ cột chồng hoặc biểu đồ cột ghép
- b. Liên hệ địa phương: hs vận dụng kiến thức đã học khai thác thông tin từ bản đồ  
Nội dung: các huyện ven biển có nhiều điều kiện thuận lợi như có dãy rừng ngập mặn ven biển, bãi biển, nuôi được nhiều loại thủy sản.  
- Các vùng ven biển các sông lớn phát triển nghề nuôi cá nước ngọt.

**Câu 22.** Dựa vào bảng số liệu và kiến thức đã học: (bài 26)

- a. Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh thành phố của vùng duyên hải NTB?
- b. Nhận xét về tình hình nuôi trồng thủy sản ở vùng duyên hải NTB?

**Đáp án:**

**a.** Hình cột

**b.** Nhận xét:

- Các tỉnh có diện tích nuôi trồng lớn: Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Định,... các tỉnh, thành có diện tích nuôi trồng ít: Đà Nẵng, Ninh Thuận, Quảng Ngãi,...
- Nhìn chung, các tỉnh, thành trong vùng DHNTB nuôi trồng thủy sản ít hơn các tỉnh vùng khác